

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **162/2019/DS-PT**

Ngày: 19 - 12 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Anh.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 253/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà N. Địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Bà N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M trình bày: Vào ngày 16/7/2017 bà có thỏa thuận bán vật tư xây dựng cho bà N để bà N xây dựng nhà, khi mua bán thì giao nhiều lần, khi xây dựng nhà xong phải trả hết tiền. Sau đó hai bên tổng kết nợ thì bà N còn nợ bà số tiền là 222.234.000 đồng, bà N có trả cho bà được 62.000.000 đồng và còn nợ bà 160.234.000 đồng. Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả cho bà số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 160.234.000 đồng và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Bà M chỉ yêu cầu bà N trả tiền lãi là 9.766.000 đồng,

thay vì mức lãi suất 01%/tháng đối với số tiền 160.234.000 đồng từ ngày 30/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm như đơn khởi kiện, tổng cộng là 170.0000.000 đồng và trả đủ 01 lần trong tháng 12/2019.

Bị đơn bà N trình bày: Bà đồng ý với tất cả lời trình bày của bà M nêu trên. Bà đồng ý hoàn trả cho bà M số tiền vốn và lãi là 170.000.0000 đồng và xin trả hàng tháng là 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 14/10/2019 đã quyết định căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 170.000.000 đồng. Trong đó số tiền vốn gốc là 160.234.000 và tiền lãi là 9.766.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.*

* Ngày 28/10/2019, bị đơn bà N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được trả nợ cho nguyên đơn bà M mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn bà N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn N và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn bà N là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vào ngày 16/7/2017 bà M có thỏa thuận bán vật tư xây dựng cho bà N để bà N xây dựng nhà. Trong quá trình mua bán ông M1 và bà M trực tiếp giao vật tư cho bà N đến ngày 30/10/2017 và đến ngày 30/12/2017 tổng kết nợ thì bà N còn nợ của bà M là 222.234.000 đồng. Sau khi tổng kết xong thì bà N đã trả cho bà M 04 lần được 62.000.000 đồng, còn nợ 160.234.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà N thừa nhận có mua vật liệu xây dựng của bà M để xây dựng nhà hiện còn nợ là 160.234.000 đồng. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc bà N trả tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ 160.234.000 đồng cho bà M là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về lãi suất chậm trả: Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà M và bà N thống nhất số lãi 9.766.000 đồng, bà N đồng ý trả số lãi này cho bà M. Sự thỏa thuận này giữa các bên là tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên.

[2.3] Bà N kháng cáo yêu cầu được trả mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, nhưng bà M không đồng ý nên yêu cầu này của bà N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc bà N phải có nghĩa vụ trả tiền mua vật tư xây dựng còn nợ là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) cho bà M. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.005.000 đồng (*Bốn triệu tám không trăm lẻ năm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0000835 ngày 10/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bà N phải chịu là 8.500.000 đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0000961 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu: HSVA - VP (02).

Nguyễn Hoàng Thành

